

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		964.836.638.031	624.741.033.769
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	105.929.702.810	192.635.106.127
1.	Tiền	111		96.586.902.810	168.448.695.169
2.	Các khoản tương đương tiền	112		9.342.800.000	24.186.410.958
II.	Đầu tư tài chính	120		98.000.000.000	5.790.400.000
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		98.000.000.000	5.790.400.000
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		220.861.018.548	72.022.727.963
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	35.583.093.778	58.420.066.387
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		142.774.966.323	10.161.157.967
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		3.046.248.839	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	39.456.709.608	3.441.503.609
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			-
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139			-
IV.	Hàng tồn kho	140	V.04	499.032.189.651	334.823.066.201
1.	Hàng tồn kho	141		499.571.656.212	335.362.532.762
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(539.466.561)	(539.466.561)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		41.013.727.022	19.469.733.478
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5.556.160.534	3.349.979.859
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		35.441.299.360	16.086.733.019
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.08	16.267.128	33.020.600
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		329.791.221.852	359.983.978.559
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210			-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211			-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212			-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214			-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215			-
6.	Phải thu dài hạn khác	216			-
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			-
II.	Tài sản cố định	220		275.683.752.848	298.711.586.152
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	275.463.997.515	298.711.586.152
	- Nguyên giá	222		586.035.473.214	583.212.132.516
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(310.571.475.699)	(284.500.546.364)
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.06	219.755.333	-
	- Nguyên giá	228		547.332.919	323.852.919
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(327.577.586)	(323.852.919)
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		40.661.520.481	21.450.266.689
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		40.661.520.481	21.450.266.689
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	21.714.000.000
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	21.714.000.000
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		13.445.948.523	18.108.125.718
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261		13.445.948.523	18.108.125.718
2.	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			-
4.	Tài sản dài hạn khác	268			-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.294.627.859.883	984.725.012.328

Đơn vị tính: VND

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C.	NỢ PHẢI TRẢ	300		747.301.187.287	462.858.459.940
I.	Nợ ngắn hạn	310		716.184.012.037	413.924.669.310
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311		88.743.007.128	35.010.158.579
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		92.248.744.204	59.662.577.578
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.08	2.541.331.797	10.306.574.485
4.	Phải trả người lao động	314		8.594.730.649	8.528.891.895
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		602.830.628	1.776.995.284
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXS	318		-	-
8.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.09	94.990.457.828	14.856.061.258
9.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.07	406.906.014.234	268.156.202.354
10.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
11.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		21.556.895.569	15.627.207.877
II.	Nợ dài hạn	330		31.117.175.250	48.933.790.630
7.	Phải trả dài hạn khác	337		4.392.252.168	4.392.252.168
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		26.724.923.082	44.541.538.462
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		547.326.672.596	521.866.552.388
I.	Vốn chủ sở hữu	410		547.326.672.596	521.866.552.388
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		387.453.840.000	322.879.650.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		387.453.840.000	322.879.650.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		26.621.345.222	77.949.049.838
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		17.261.578.949	10.638.336.257
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		115.989.908.425	110.399.516.293
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		104.570.701.686	44.167.089.374
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		11.419.206.739	66.232.426.919
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.294.627.859.883	984.725.012.328

Đồng Nai, ngày 19 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Trần Thị Thanh Ngân

Vũ Nguyễn Thị Hạnh

Liu Chien Hung

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV năm 2021	Quý IV năm 2020	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV năm 2021	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	171.425.942.232	237.596.010.959	892.683.910.944	843.503.982.149
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			9.968.214		143.879.045
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.01	171.425.942.232	237.586.042.745	892.683.910.944	843.360.103.104
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	144.965.460.992	186.309.645.337	718.607.543.867	700.133.424.053
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		26.460.481.240	51.276.397.408	174.076.367.077	143.226.679.051
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	2.751.898.846	45.691.508	9.048.433.245	4.168.929.498
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	2.594.157.896	3.644.359.127	9.837.399.086	13.411.853.688
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.144.405.563	2.610.740.632	6.711.450.638	11.112.650.322
8. Chi phí bán hàng	24		3.303.203.403	3.135.406.519	13.758.285.266	11.455.454.123
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		9.326.166.468	10.522.805.414	40.758.912.077	42.119.530.126
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		13.988.852.319	34.109.517.856	118.770.203.893	80.408.770.612
11. Thu nhập khác	31	VI.05	1.537	18.634.608	218.105.835	41.304.274
12. Chi phí khác	32	VI.06	70.655.543	108.901.423	179.037.430	316.419.978
13. Lợi nhuận khác	40		(70.654.006)	(90.266.815)	39.068.405	(275.115.704)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		13.918.198.313	33.929.251.041	118.809.272.298	80.133.654.908
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.07	2.498.991.574	5.742.994.612	21.665.903.000	13.901.227.989
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		11.419.206.739	28.186.256.429	97.143.369.298	66.232.426.919
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		295	873	2.507	2.051
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		295	873	2.507	2.051

Người lập biểu

(Signature)

Trần Thị Thanh Ngân

Kế toán trưởng

(Signature)

Vũ Nguyễn Thị Hạnh

Đồng nai, ngày 19 tháng 01 năm 2022

Tổng giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm 2021 đến cuối quý IV/2021	Lũy kế từ đầu năm 2020 đến cuối quý IV/2020
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		118.809.272.298	80.133.654.908
2.	<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
-	Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		28.639.687.536	27.937.722.849
-	Các khoản dự phòng	03		(539.466.561)	-
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			724.053.124
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(9.048.433.245)	(2.361.012.253)
-	Chi phí lãi vay	06		6.711.450.638	11.112.650.322
-	Các khoản điều chỉnh khác	07			
3.	<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		144.572.510.666	117.547.068.950
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(148.838.290.585)	2.201.898.210
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(164.209.123.450)	(55.807.348.429)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		55.893.510.975	13.323.245.746
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.455.996.520	3.710.754.613
-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(6.711.450.638)	(11.338.977.077)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(29.360.910.866)	(9.113.163.522)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		218.105.835	146.552.000
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(179.037.430)	(450.872.740)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		(146.158.688.973)	60.219.157.751
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
-	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(6.723.936.789)	(38.091.447.973)
-	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-
-	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(27.504.400.000)
-	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			21.714.000.000
-	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
-	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
-	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9.048.433.245	2.510.299.490
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		2.324.496.456	(41.371.548.483)

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

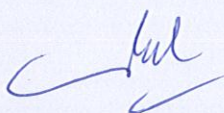
STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm 2021 đến cuối quý IV/2021	Lũy kế từ đầu năm 2020 đến cuối quý IV/2020
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			-
2.	Tiền trả lại vốn góp của chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			-
3.	Tiền thu từ đi vay	33		1.045.686.169.532	831.720.652.273
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(924.752.973.032)	(796.710.391.365)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(63.804.407.300)	(16.136.748.250)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		57.128.789.200	18.873.512.658
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(86.705.403.317)	37.721.121.926
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		192.635.106.127	155.330.968.021
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			(416.983.820)
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		105.929.702.810	192.635.106.127

Người lập biểu



Trần Thị Thanh Ngân

Kế toán trưởng



Vũ Nguyễn Thị Hạnh

Đồng Nai, ngày 19 tháng 01 năm 2022

Tổng Giám đốc



Liu Chien Hung

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Công ty có vốn đầu tư nước ngoài được thành lập bởi:

- Công ty Rich International Holding L.L.C, trụ sở đặt tại Belize với tỷ lệ góp vốn tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 84.52%.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp, cung cấp dịch vụ.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ hiện tại là:

- Sản xuất các sản phẩm nhôm ở dạng thanh nhôm, ống nhôm, lá nhôm, lưới nhôm, dây nhôm và thực hiện các dịch vụ thiết kế sửa chữa, lắp ráp các sản phẩm bằng nhôm;
- Sản xuất các phụ kiện để phục vụ lắp đặt các sản phẩm bằng nhôm (gioăng cao su, bánh xe trượt bằng nhựa, tay nắm khóa, bản lề cửa);
- Các sản phẩm và phụ kiện bằng nhôm dùng trong lĩnh vực y tế (gậy nhôm cho người tàn tật, xe lăn, giường bệnh viện, tủ thuốc);
- Các sản phẩm và phụ kiện bằng nhôm dùng trong lĩnh vực thể dục thể thao (xe tập thể dục đa năng, xe đạp nhôm, vợt tennis và các thiết bị khác);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Sản xuất nhôm tấm và nhôm phức hợp dùng trong lĩnh vực xây dựng.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ

Tài Chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

02. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

03. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

04. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

05. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 – 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05 năm
- Phần mềm máy tính	05 năm

06. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

07. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

08. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

09. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa niên độ;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu gia công

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hoá là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hoá nhận gia công.

Doanh thu hoạt động tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

11. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.

Công ty được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

- **Đối với Văn phòng Công ty tại KCN Biên Hòa II, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai:**

Thuế suất thuế TNDN của Văn phòng Công ty là 15% cho các ngành nghề thuộc giấy phép đầu tư áp dụng đến hết ngày 05 tháng 4 năm 2045.

- **Đối với Chi nhánh Công ty tại KCN Nhơn Trạch I, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai:**

Thuế suất thuế TNDN của Chi nhánh là 15% trong 12 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh (năm 2007) và trong các năm tiếp theo áp dụng theo quy định hiện hành.

Chi nhánh được miễn thuế TNDN trong 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong 07 năm tiếp theo.

Năm 2010 là năm đầu tiên Chi nhánh có thu nhập chịu thuế.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	517.189.681	329.781.916
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	96.069.713.129	168.118.913.253
- Các khoản tương đương tiền (*)	9.342.800.000	24.186.410.958
Cộng	105.929.702.810	192.635.106.127

(*): Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

02. Phải thu của khách hàng

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>	35.583.093.778	58.420.066.387
- Công ty Cổ Phần Đông Quang	13.257.724.515	22.217.419.400
- Công ty TNHH United Jumbo	-	2.663.773.869
- Công Ty TNHH SX TM DV Gia Thịnh	-	-
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác	22.325.369.263	33.538.873.118
Cộng	35.583.093.778	58.420.066.387

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

03. Phải thu khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	
a) Ngắn hạn	39.456.709.608	-	3.441.503.609	-	
- Phải thu của người lao động	-	-	-	-	
- Tạm ứng	-	-	50.126.000	-	
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-	-	-	
- Phải thu khác	-	-	3.391.377.609	-	
+ Dự thu lãi tiền gửi	-	-	251.162.549	-	
+ Phải thu tiền thuế TNCN	-	-	-	-	
+ Khoản nộp thừa báo hiểm	-	-	13.496.855	-	
+ Các khoản phải thu khác	39.456.709.608	-	3.126.718.205	-	
b) Dài hạn	-	-	-	-	
Cộng	39.456.709.608	-	3.441.503.609	-	

04. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	-	-	18.908.393.704	-
- Nguyên liệu, vật liệu	234.167.119.882	(193.906.735)	126.337.648.432	(193.906.735)
- Công cụ, dụng cụ	1.093.663.872	-	779.498.856	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	189.838.716.405	-	135.477.056.607	-
- Thành phẩm	74.472.156.053	(345.559.826)	53.859.935.163	(345.559.826)
- Hàng hóa	-	-	-	-
Cộng	499.571.656.212	(539.466.561)	335.362.532.762	(539.466.561)

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

05. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
Số dư đầu năm	212.935.137.277	355.927.457.149	11.301.603.047	3.047.935.043	583.212.132.516
- Mua trong năm	-	4.335.502.425	2.164.954.364		6.500.456.789
- Đầu tư XD/CB hoàn thành					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán (*)			(3.677.116.091)		(3.677.116.091)
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	212.935.137.277	359.761.959.574	9.789.411.320	3.047.935.043	586.035.473.214
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	57.573.494.238	217.886.621.224	6.425.345.173	2.615.085.729	284.500.546.364
- Khấu hao trong năm	8.555.464.586	18.863.386.561	1.073.081.388	144.030.334	28.635.962.869
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán (*)			(2.565.033.534)		(2.565.033.534)
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	66.128.958.824	236.750.007.785	4.933.393.027	2.759.116.063	310.571.475.699
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	155.361.643.039	138.040.835.925	4.876.257.874	432.849.314	298.711.586.152
2. Tại ngày cuối năm	146.806.178.453	123.512.951.789	4.856.048.293	288.818.980	275.463.997.515

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG
 Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

06. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá		
<i>Số dư đầu năm</i>	323.852.919	323.852.919
- Mua trong năm	223.480.000	223.480.000
- Tặng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
<i>Số dư cuối năm</i>	547.332.919	547.332.919
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
<i>Số dư đầu năm</i>	323.852.919	323.852.919
- Khấu hao trong năm	3.724.667	3.724.667
- Tặng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
<i>Số dư cuối năm</i>	327.577.586	327.577.586
III. Giá trị còn lại		
<i>1. Tại ngày đầu năm</i>	-	-
<i>2. Tại ngày cuối năm</i>	219.755.333	219.755.333

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

07. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn						
- Vay ngân hàng	268.156.202.354	268.156.202.354	1.042.806.428.532	904.056.616.652	406.906.014.234	406.906.014.234
+ Ngân hàng Hua Nan Comercial Bank, LTD - CN Hồ Chí Minh (a)	54.785.329.347	54.785.329.347	72.517.435.145	80.841.580.826	46.461.183.666	46.461.183.666
+ Ngân hàng Thương mại Taipei Fubon - Chi nhánh Bình Dương (b)	105.750.192.598	105.750.192.598	370.201.522.110	328.478.071.699	147.473.643.009	147.473.643.009
+ Ngân hàng TM TNHH ESUN- CN Đồng Nai (c)	1.264.174.397	1.264.174.397	22.328.357.814	23.592.532.211	-	-
+ Ngân hàng Sinopac - CN TP, HCM (d)	4.148.117.752	4.148.117.752	171.757.028.255	130.902.690.022	45.002.455.985	45.002.455.985
+ Ngân hàng Mega ICBC- HCM (e)	33.725.580.726	33.725.580.726	91.754.255.137	102.665.446.181	22.814.389.682	22.814.389.682
+ Ngân hàng TNHH CTBC - CN Hồ Chí Minh (f)	68.482.807.534	68.482.807.534	166.332.577.576	179.580.559.622	55.234.825.488	55.234.825.488
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đồng Nai (g)			106.842.659.023	57.995.736.091	48.846.922.932	48.846.922.932
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đồng Nai (h)			41.072.593.472		41.072.593.472	41.072.593.472
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	44.541.538.462	44.541.538.462	2.879.741.000	20.696.356.380	26.724.923.082	26.724.923.082
+ Ngân hàng TM TNHH ESUN- CN Đồng Nai (i)	44.541.538.462	44.541.538.462	2.879.741.000	20.696.356.380	26.724.923.082	26.724.923.082

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- (a): Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Hua Nan Commercial Bank, LTD - Chi nhánh Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng số HNHCMCFL-S/54/2021 ngày 10 tháng 12 năm 2021. Hạn mức tín dụng này được sử dụng trong thời gian một năm kể từ ngày 10 tháng 12 năm 2021. Khoản vay này được sử dụng để tài trợ cho việc mở tín dụng chứng từ L/C để nhập khẩu nguyên liệu thô và linh kiện phục vụ sản xuất, với hạn mức 3.000.000 USD. Thời hạn vay và lãi suất vay được quy định trên các giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 180 ngày kể từ ngày giải ngân.
- (b) Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng thương mại Taipei Fubon Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh theo thư cấp tín dụng số 200609-TFB00232531 ngày 09 tháng 6 năm 2020. Khoản vay này được sử dụng để tài trợ vốn lưu động ngắn hạn và là khoản tín dụng ngắn hạn không có tài sản đảm bảo, hạn mức 6.000.000 USD. Thời hạn vay và lãi suất vay được quy định trên các giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 180 ngày.
- (c) Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Thương mại TNHH E.SUN – Chi nhánh Đồng Nai theo Thỏa thuận tín dụng số 10000198LD001202117 ngày 06 tháng 05 năm 2021. Khoản vay này được sử dụng để bổ sung vốn lưu động với hạn mức tín dụng 1.000.000 USD. Thời gian sử dụng hạn mức là 1 năm kể từ ngày 13 tháng 4 năm 2021. Thời hạn vay và lãi suất được thể hiện trên từng khế ước nhận nợ.
- (d) Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Sinopac - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng số 181051 ngày 22 tháng 8 năm 2018 và Bản sửa đổi hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 181051-SDBS2 ngày 08 tháng 12 năm 2020. Khoản vay này được sử dụng để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, với hạn mức 3.000.000 USD. Hợp đồng hạn mức có thời hạn đến hết ngày 31 tháng 10 năm 2021. Thời hạn hoàn trả vay không quá 180 ngày kể từ ngày giải ngân.
- (e) Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Mega International Commercial Bank., Ltd – Chi nhánh Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng có hạn mức số (109)L-027 ngày 04 tháng 12 năm 2020. Khoản vay này được sử dụng để tài trợ cho việc mua nguyên liệu và nhu cầu vốn lưu động. Hạn mức vay là 1.500.000 USD Thời hạn vay và lãi suất vay được quy định theo từng lần nhận nợ.
- (f): Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh Hồ Chí Minh theo Thư cho vay số STVN097-14 ngày 21 tháng 02 năm 2014 và Thỏa thuận sửa đổi thư cho vay số AC7-STVN097-14 ngày 11 tháng 12 năm 2020. Khoản vay này được sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh với hạn mức 3.000.000 USD. Thời hạn vay và lãi suất theo từng văn bản nhận nợ.
- (g) : Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai theo hợp đồng cho vay hạn mức số 300210957/2021-HĐCVHM/NHCT680-TUNGKUANG ngày 21 tháng 02 năm 2021. Khoản vay này được sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh với hạn mức 70.000.000.000 đồng. Thời hạn cho vay là 12 tháng kể từ ngày giải ngân
- (h): Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi Nhánh Đồng Nai theo hợp đồng cho vay hạn mức số 117.21/48.05-CTD ngày 28 tháng 07 năm 2021. Khoản vay này được sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh với hạn mức 50.000.000.000 đồng. Thời hạn cho vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.
- (i): Khoản vay tại Ngân hàng Thương mại TNHH E.sun – Chi nhánh Đồng Nai theo thỏa thuận tín dụng số 10000198LD001201916 ngày 06 tháng 5 năm 2019 với hạn mức 2.500.000 USD tương đương 58.000.000.000 đồng để xây dựng nhà xưởng tại Nhơn Trạch. Thời hạn vay 48 tháng. Lãi suất theo từng Giấy nhận nợ.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

08. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
a) Ngắn hạn	94.990.457.828	14.856.061.258
- Kinh phí công đoàn	-	-
- Bảo hiểm xã hội	-	168.340.360
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	83.857.249
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	94.990.457.828	14.603.863.649
+ <i>Hàng tạm nhập</i>	-	236.466.279
+ <i>Các đối tượng khác</i>	-	14.367.397.370
b) Dài hạn	4.392.252.168	4.392.252.168
Cộng	99.382.709.996	19.248.313.426

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021</u>	<u>Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020</u>
Doanh thu bán khác		
Doanh thu bán thành phẩm	848.578.504.824	765.780.252.463
Doanh thu cung cấp dịch vụ	44.105.406.120	77.723.729.686
Cộng	892.683.910.944	843.503.982.149

02. Giá vốn hàng bán

	<u>Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021</u>	<u>Từ 01/01/2020 đến 31/12/2021</u>
Giá vốn của hàng hóa đã bán		-
Giá vốn của thành phẩm đã bán	698.081.556.209	645.215.552.716
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	20.525.987.658	54.917.871.337
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	718.607.543.867	700.133.424.053

03. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021</u>	<u>Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.048.433.245	2.361.012.253
- Lãi chênh lệch tỷ giá	-	1.807.917.245
Cộng	9.048.433.245	4.168.929.498

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

04. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
- Lãi tiền vay	6.711.450.638	11.112.650.322
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.125.948.448	2.299.203.366
Cộng	9.837.399.086	13.411.853.688

05. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Thu nhập bán phế liệu	49.735.625	-
- Tiền phạt thu được	-	-
- Các khoản khác	168.370.210	41.304.274
Cộng	218.105.835	41.304.274

06. Chi phí khác

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
- Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Các khoản bị phạt hành chính	-	92.010.282
- Các khoản xử lý công nợ	-	-
- Các khoản khác	179.037.430	224.409.696
Cộng	179.037.430	316.419.978

07. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

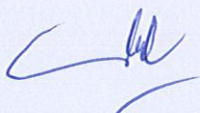
	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	21.665.903.000	13.901.227.989
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	21.665.903.000	13.901.227.989

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Người lập biểu


Trần Thị Thanh Ngân

Kế toán trưởng


Vũ Nguyễn Thị Hạnh

Đồng Nai, ngày 19 tháng 01 năm 2022

Tổng Giám đốc

**Liu Chien Hung**